

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

S. D. M.

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 40

3003



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Xuân Huyền	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên
Ông Hà Đông	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019)
Ông Khương Lê Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

856  
G TY  
PH  
HÓA  
NH  
QU

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đình Thái Hà**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
(Theo Quyết định Ủy quyền số 4142/QĐ-BSR  
ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tổng Giám đốc công ty)

Ngày 17 tháng 3 năm 2020



Số: 0674 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF" - Công ty con của Công ty) đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất ("Nhà máy") trong năm 2014 và hiện nay, đang tạm dừng hoạt động sản xuất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy và tiếp tục thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Thông báo số 3129/TB-TTCP ngày 24 tháng 11 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế và thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn của BSR-BF và các vấn đề khác nêu trên dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của BSR-BF. Kế hoạch của Ban Giám đốc BSR-BF liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Trần Huy Công**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 17 tháng 3 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đỗ Trung Kiên**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1924-2018-001-1

CHXHCN  
VIỆT NAM

378  
NG  
PH  
HỒ  
NH  
QU



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>26.895.631.213.358</b>	<b>24.036.089.036.297</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>8.352.397.877.468</b>	<b>5.762.092.884.337</b>
1. Tiền	111		392.665.500.509	919.360.507.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.959.732.376.959	4.842.732.376.959
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	4.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.972.423.123.156</b>	<b>8.965.318.338.722</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.754.734.792.457	8.740.999.399.692
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	160.845.267.236	180.863.940.632
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	52.817.734.366	37.259.350.805
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(883.549.676)	(847.856.926)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.908.878.773	7.043.504.519
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>8.515.237.725.245</b>	<b>9.226.599.613.860</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.535.271.500.226	9.482.615.081.749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.033.774.981)	(256.015.467.889)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>51.572.487.489</b>	<b>78.078.199.378</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	44.866.445.221	17.673.063.903
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		521.459.153	970.480.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	6.184.583.115	59.434.655.187
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>26.688.361.782.701</b>	<b>29.175.515.773.384</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>533.509.547.749</b>	<b>521.395.822.590</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	521.395.822.590
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.847.509.724.927</b>	<b>27.305.953.183.640</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	24.499.697.980.475	26.898.689.272.806
- Nguyên giá	222		47.318.448.424.010	47.131.761.180.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.818.750.443.535)	(20.233.071.908.174)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	347.811.744.452	407.263.910.834
- Nguyên giá	228		795.174.418.522	769.284.554.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(447.362.674.070)	(362.020.643.417)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.026.498.425.110</b>	<b>990.359.037.285</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.026.498.425.110	990.359.037.285
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>10.018.235.823</b>	<b>11.244.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(1.225.764.177)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>270.825.849.092</b>	<b>346.563.729.869</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	270.814.231.247	346.548.051.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.617.845	15.678.451
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>53.583.992.996.059</b>	<b>53.211.604.809.681</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>19.530.395.992.348</b>	<b>21.834.058.479.841</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.916.387.379.661</b>	<b>13.100.402.057.914</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.067.941.410.738	5.999.845.766.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.414.770.972	13.503.645.791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.324.184.390.421	779.703.276.274
4. Phải trả người lao động	314		137.672.947.027	135.968.584.861
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	281.977.244.160	1.689.432.095.651
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.874.051.897.441	1.624.093.475.531
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.106.165.600.001	2.815.862.717.195
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		119.979.118.901	41.992.496.611
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.614.008.612.687</b>	<b>8.733.656.421.927</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.771.193.987	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	5.192.347.309.334	7.315.371.277.170
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.593.990.286	2.471.399.298
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.412.296.119.080	1.415.813.745.459
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34.053.597.003.711</b>	<b>31.377.546.329.840</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>34.053.597.003.711</b>	<b>31.377.546.329.840</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.440.434.975	2.440.434.975
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.975.058.051.015	256.261.875.092
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		183.357.183.151	48.827.439.761
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này	421b		2.791.700.867.864	207.434.435.331
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		70.995.647.807	113.741.149.859
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>53.583.992.996.059</b>	<b>53.211.604.809.681</b>

  
 Lê Thị Hồng Trâm  
 Người lập biểu

  
 Bạch Đức Long  
 Kế toán trưởng

  
  
 Đinh Thái Hà  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	102.823.756.014.297	56.058.842.429.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	3.369.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	102.823.752.645.297	56.058.842.429.120
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	98.850.991.293.829	55.111.289.678.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.972.761.351.468	947.552.750.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	536.775.450.247	335.764.591.549
7. Chi phí tài chính	22	28	416.118.869.286	494.697.028.827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		359.859.613.027	218.962.701.239
8. Chi phí bán hàng	25	29	714.115.014.949	374.634.440.194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	389.424.547.940	168.627.162.125
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.989.878.369.540	245.358.710.912
11. Thu nhập khác	31	30	68.881.593.622	10.435.721.466
12. Chi phí khác	32	31	4.365.721.492	2.369.841.584
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		64.515.872.130	8.065.879.882
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.054.394.241.670	253.424.590.794
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	177.270.179.729	24.811.999.472
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4.126.651.594	2.473.429.601
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.872.997.410.347	226.139.161.721
Trong đó:				
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		2.913.820.263.418	250.790.073.767
17.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(40.822.853.071)	(24.650.912.046)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	898	60

*Đạm*

*Bách Đức Long*



Lê Thị Hồng Trâm  
 Người lập biểu

Bách Đức Long  
 Kế toán trưởng

Đinh Thái Hà  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.054.394.241.670</b>	<b>253.424.590.794</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.669.783.294.085	1.325.208.044.482
Các khoản dự phòng	03	(234.720.235.981)	252.554.422.459
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(92.553.411.901)	87.486.082.194
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(340.068.595.319)	(219.619.935.492)
Chi phí lãi vay	06	359.859.613.027	218.962.701.239
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	57.718.950.430
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.416.694.905.581</b>	<b>1.975.734.856.106</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(959.592.960.335)	1.447.670.574.624
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	946.329.042.126	(356.284.357.139)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.513.946.266)	(1.302.733.198.822)
Giảm chi phí trả trước	12	49.554.978.250	102.970.764.777
Tiền lãi vay đã trả	14	(314.058.808.996)	(197.414.338.036)
Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.201.965.721)	(183.805.186.749)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.410.204.883	5.228.204.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(119.502.861.254)	(38.783.254.711)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.937.118.588.268</b>	<b>1.452.584.064.050</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(269.230.928.980)	(125.589.832.720)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	489.500.000	1.427.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	325.634.820.268	247.448.091.251
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>56.893.391.288</b>	<b>123.285.531.258</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.328.000.892.845	4.290.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.223.349.059.443)	(7.131.479.211.573)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(507.667.377.470)	(4.850.830.039.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(2.403.015.544.068)</i>	<i>(7.692.309.250.573)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)	50	2.590.996.435.488	(6.116.439.655.265)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	5.762.092.884.337	11.878.605.238.392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(691.442.357)	(72.698.790)
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70=50+60+61)	70	8.352.397.877.468	5.762.092.884.337

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



Đinh Thái Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.987 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: là 1.914).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Y  
C  
TE  
M  
HA

35  
T  
À  
I  
D  
I  
E



**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2019 (*)	Hoạt động chính
				VND	
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(\*) Giá trị đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF" - Công ty con của Công ty) đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất ("Nhà máy") trong năm 2014 và hiện nay, đang tạm dừng hoạt động sản xuất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng và tiếp tục thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Thông báo số 3129/TB-TTCT ngày 24 tháng 11 năm 2016. Giá trị quyết toán Nhà máy sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của BSR-BF vượt quá tài sản ngắn hạn là 868 tỷ VND, lỗ lũy kế của BSR-BF là 1.019,6 tỷ VND và nợ quá hạn thanh toán là 730,3 tỷ VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của BSR-BF phụ thuộc vào việc tái hoạt động sản xuất của nhà máy, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông cũng như lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các kế hoạch hoạt động và tài chính của BSR-BF và cho rằng cơ sở lập báo cáo tài chính của BSR-BF theo nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.

**Quyết toán cổ phần hóa**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

DE VI. 11/1/2023

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho ("Công văn số 18327"), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu

78  
NG  
JF  
CT  
BĐ  
VH



hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm. Trong năm 2019, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

### Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

11/11/2019  
E  
10/11/2019  
JN  
NG



### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2019 là năm thứ 6 Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ 5 BSR-BF được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PVBuiding) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	600.334.612	1.129.145.471
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	392.065.165.897	918.231.361.907
Các khoản tương đương tiền (*)	7.959.732.376.959	4.842.732.376.959
	<u>8.352.397.877.468</u>	<u>5.762.092.884.337</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.734.732.376.959 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dư phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.244.000.000		(1.225.764.177)	11.244.000.000		-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho chứa Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.225.764.177)	4.244.000.000	5,77%	-
	<u>11.244.000.000</u>		<u>(1.225.764.177)</u>	<u>11.244.000.000</u>		<u>-</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.535.894.938.330	3.165.211.371.019
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	781.224.375.250	709.077.185.116
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	417.493.076.919	280.583.780.611
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	368.899.103.335	208.966.032.524
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	356.963.568.927	343.364.195.401
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	337.646.814.576	-
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	228.173.977.433	209.827.987.448
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	172.609.849.830	268.885.735.528
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	159.266.036.547	270.130.440.331
Các khách hàng khác	1.559.429.158.972	1.768.000.446.574
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.837.133.892.338	1.516.952.225.140
	<u>9.754.734.792.457</u>	<u>8.740.999.399.692</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>160.845.267.236</b>	<b>180.863.940.632</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	47.272.509.876	45.379.877.535
Man Energy Solutions Malaysia ES Sdn. Bhd	20.302.087.680	-
Remosa Srl	10.359.832.411	-
Albemarle Singapore Pte. Ltd	9.156.456.181	16.338.745.518
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ SIB Việt Nam	7.876.000.000	-
Các đối tượng khác	65.878.381.088	119.145.317.579
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>533.509.547.749</b>	<b>521.395.822.590</b>
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	521.395.822.590
	<b>694.354.814.985</b>	<b>702.259.763.222</b>
<i>Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>48.056.609.709</i>	<i>47.246.377.368</i>

(\*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	40.420.686.381	26.260.649.993
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng	1.262.321.793	529.046.150
Phải thu khác	5.433.053.504	4.767.981.974
	<b>52.817.734.366</b>	<b>37.259.350.805</b>
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>1.333.435.575</i>	<i>1.333.225.575</i>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.149.988.909.171	-	2.088.100.419.061	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.921.652.308.590	(1.656.812.167)	3.183.558.202.742	(2.142.069.027)
Công cụ, dụng cụ	1.556.330.335.611	(1.416.542.330)	1.487.684.308.218	(4.689.275.014)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	968.214.423.091	(11.008.550.222)	1.005.543.670.026	(85.996.525.519)
Thành phẩm	938.986.571.956	(3.268.981.367)	1.715.958.201.742	(163.187.598.329)
Hàng hoá	98.951.807	(2.682.888.895)	1.770.279.960	-
	<b>8.535.271.500.226</b>	<b>(20.033.774.981)</b>	<b>9.482.615.081.749</b>	<b>(256.015.467.889)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 20.033.774.981 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 256.015.467.889 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
 2019  
 TẬP A  
 S



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>44.866.445.221</b>	<b>17.673.063.903</b>
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	33.971.864.339	3.012.263.115
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.894.580.882	14.660.800.788
<b>b. Dài hạn</b>	<b>270.814.231.247</b>	<b>346.548.051.418</b>
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	257.751.270.212	302.572.239.075
Bảo hiểm rủi ro tài sản	36.823.600	30.760.047.916
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.026.137.435	13.215.764.427
	<u><b>315.680.676.468</b></u>	<u><b>364.221.115.321</b></u>

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100  
101  
102  
103  
104  
105  
106  
107  
108  
109  
110  
111  
112  
113  
114  
115  
116  
117  
118  
119  
120  
121  
122  
123  
124  
125  
126  
127  
128  
129  
130  
131  
132  
133  
134  
135  
136  
137  
138  
139  
140  
141  
142  
143  
144  
145  
146  
147  
148  
149  
150  
151  
152  
153  
154  
155  
156  
157  
158  
159  
160  
161  
162  
163  
164  
165  
166  
167  
168  
169  
170  
171  
172  
173  
174  
175  
176  
177  
178  
179  
180  
181  
182  
183  
184  
185  
186  
187  
188  
189  
190  
191  
192  
193  
194  
195  
196  
197  
198  
199  
200  
201  
202  
203  
204  
205  
206  
207  
208  
209  
210  
211  
212  
213  
214  
215  
216  
217  
218  
219  
220  
221  
222  
223  
224  
225  
226  
227  
228  
229  
230  
231  
232  
233  
234  
235  
236  
237  
238  
239  
240  
241  
242  
243  
244  
245  
246  
247  
248  
249  
250  
251  
252  
253  
254  
255  
256  
257  
258  
259  
260  
261  
262  
263  
264  
265  
266  
267  
268  
269  
270  
271  
272  
273  
274  
275  
276  
277  
278  
279  
280  
281  
282  
283  
284  
285  
286  
287  
288  
289  
290  
291  
292  
293  
294  
295  
296  
297  
298  
299  
300  
301  
302  
303  
304  
305  
306  
307  
308  
309  
310  
311  
312  
313  
314  
315  
316  
317  
318  
319  
320  
321  
322  
323  
324  
325  
326  
327  
328  
329  
330  
331  
332  
333  
334  
335  
336  
337  
338  
339  
340  
341  
342  
343  
344  
345  
346  
347  
348  
349  
350  
351  
352  
353  
354  
355  
356  
357  
358  
359  
360  
361  
362  
363  
364  
365  
366  
367  
368  
369  
370  
371  
372  
373  
374  
375  
376  
377  
378  
379  
380  
381  
382  
383  
384  
385  
386  
387  
388  
389  
390  
391  
392  
393  
394  
395  
396  
397  
398  
399  
400  
401  
402  
403  
404  
405  
406  
407  
408  
409  
410  
411  
412  
413  
414  
415  
416  
417  
418  
419  
420  
421  
422  
423  
424  
425  
426  
427  
428  
429  
430  
431  
432  
433  
434  
435  
436  
437  
438  
439  
440  
441  
442  
443  
444  
445  
446  
447  
448  
449  
450  
451  
452  
453  
454  
455  
456  
457  
458  
459  
460  
461  
462  
463  
464  
465  
466  
467  
468  
469  
470  
471  
472  
473  
474  
475  
476  
477  
478  
479  
480  
481  
482  
483  
484  
485  
486  
487  
488  
489  
490  
491  
492  
493  
494  
495  
496  
497  
498  
499  
500  
501  
502  
503  
504  
505  
506  
507  
508  
509  
510  
511  
512  
513  
514  
515  
516  
517  
518  
519  
520  
521  
522  
523  
524  
525  
526  
527  
528  
529  
530  
531  
532  
533  
534  
535  
536  
537  
538  
539  
540  
541  
542  
543  
544  
545  
546  
547  
548  
549  
550  
551  
552  
553  
554  
555  
556  
557  
558  
559  
560  
561  
562  
563  
564  
565  
566  
567  
568  
569  
570  
571  
572  
573  
574  
575  
576  
577  
578  
579  
580  
581  
582  
583  
584  
585  
586  
587  
588  
589  
590  
591  
592  
593  
594  
595  
596  
597  
598  
599  
600  
601  
602  
603  
604  
605  
606  
607  
608  
609  
610  
611  
612  
613  
614  
615  
616  
617  
618  
619  
620  
621  
622  
623  
624  
625  
626  
627  
628  
629  
630  
631  
632  
633  
634  
635  
636  
637  
638  
639  
640  
641  
642  
643  
644  
645  
646  
647  
648  
649  
650  
651  
652  
653  
654  
655  
656  
657  
658  
659  
660  
661  
662  
663  
664  
665  
666  
667  
668  
669  
670  
671  
672  
673  
674  
675  
676  
677  
678  
679  
680  
681  
682  
683  
684  
685  
686  
687  
688  
689  
690  
691  
692  
693  
694  
695  
696  
697  
698  
699  
700  
701  
702  
703  
704  
705  
706  
707  
708  
709  
710  
711  
712  
713  
714  
715  
716  
717  
718  
719  
720  
721  
722  
723  
724  
725  
726  
727  
728  
729  
730  
731  
732  
733  
734  
735  
736  
737  
738  
739  
740  
741  
742  
743  
744  
745  
746  
747  
748  
749  
750  
751  
752  
753  
754  
755  
756  
757  
758  
759  
760  
761  
762  
763  
764  
765  
766  
767  
768  
769  
770  
771  
772  
773  
774  
775  
776  
777  
778  
779  
780  
781  
782  
783  
784  
785  
786  
787  
788  
789  
790  
791  
792  
793  
794  
795  
796  
797  
798  
799  
800  
801  
802  
803  
804  
805  
806  
807  
808  
809  
810  
811  
812  
813  
814  
815  
816  
817  
818  
819  
820  
821  
822  
823  
824  
825  
826  
827  
828  
829  
830  
831  
832  
833  
834  
835  
836  
837  
838  
839  
840  
841  
842  
843  
844  
845  
846  
847  
848  
849  
850  
851  
852  
853  
854  
855  
856  
857  
858  
859  
860  
861  
862  
863  
864  
865  
866  
867  
868  
869  
870  
871  
872  
873  
874  
875  
876  
877  
878  
879  
880  
881  
882  
883  
884  
885  
886  
887  
888  
889  
890  
891  
892  
893  
894  
895  
896  
897  
898  
899  
900  
901  
902  
903  
904  
905  
906  
907  
908  
909  
910  
911  
912  
913  
914  
915  
916  
917  
918  
919  
920  
921  
922  
923  
924  
925  
926  
927  
928  
929  
930  
931  
932  
933  
934  
935  
936  
937  
938  
939  
940  
941  
942  
943  
944  
945  
946  
947  
948  
949  
950  
951  
952  
953  
954  
955  
956  
957  
958  
959  
960  
961  
962  
963  
964  
965  
966  
967  
968  
969  
970  
971  
972  
973  
974  
975  
976  
977  
978  
979  
980  
981  
982  
983  
984  
985  
986  
987  
988  
989  
990  
991  
992  
993  
994  
995  
996  
997  
998  
999  
1000

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

1.1. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	6.908.353.092.443	39.117.045.985.404	187.485.089.350	512.231.885.370	406.645.128.413	47.131.761.180.980
Tăng trong năm	78.038.000	106.995.316.435	-	28.649.708.089	-	135.723.062.524
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	33.998.560.506	-	-	17.574.500.000	-	51.573.060.506
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(608.880.000)	-	-	(608.880.000)
Số dư cuối năm	6.942.429.690.949	39.224.041.301.839	186.876.209.350	558.456.093.459	406.645.128.413	47.318.448.424.010
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	2.483.218.088.200	17.321.449.757.067	97.299.533.485	250.624.507.808	80.480.021.614	20.233.071.908.174
Khấu hao trong năm	320.342.419.023	2.149.672.805.971	17.233.622.789	81.849.203.914	16.260.885.096	2.585.358.936.793
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	263.938.164	460.036.680	-	204.503.724	-	928.478.568
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(608.880.000)	-	-	(608.880.000)
Số dư cuối năm	2.803.824.445.387	19.471.582.599.718	113.924.276.274	332.678.215.446	96.740.906.710	22.818.750.443.535
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	4.425.135.004.243	21.795.596.228.337	90.185.555.865	261.607.377.562	326.165.106.799	26.898.689.272.806
Số dư cuối năm	4.138.605.245.562	19.752.458.702.121	72.951.933.076	225.777.878.013	309.904.221.703	24.499.697.980.475

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quat với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 1.362 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 1.434 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 309,8 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 227,6 tỷ VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	297.974.662.129	32.703.172.505	769.284.554.251
Tăng trong năm	-	16.551.893.018	-	16.551.893.018
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.337.971.253	-	9.337.971.253
Số dư cuối năm	438.606.719.617	323.864.526.400	32.703.172.505	795.174.418.522
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	240.746.018.684	94.076.120.757	27.198.503.976	362.020.643.417
Khấu hao trong năm	28.385.376.984	55.559.416.689	479.563.620	84.424.357.293
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	-	917.673.360	-	917.673.360
Số dư cuối năm	269.131.395.668	150.553.210.806	27.678.067.596	447.362.674.070
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	197.860.700.933	203.898.541.372	5.504.668.529	407.263.910.834
Số dư cuối năm	169.475.323.949	173.311.315.594	5.025.104.909	347.811.744.452

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 39,4 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36,8 tỷ VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc đầu Dung Quất	1.003.884.732.778	930.151.544.565
Dự án kho lưu chứa nguồn phóng xạ	2.430.982.552	185.630.532
Các công trình khác	20.182.709.780	60.021.862.188
	<b>1.026.498.425.110</b>	<b>990.359.037.285</b>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Số cuối năm Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.002.560.729.188	1.002.560.729.188	1.645.545.089.735	1.645.545.089.735
Công ty Hoàng Long	860.407.745.789	860.407.745.789	244.595.897.248	244.595.897.248
Công ty Điều hành chung Thăng Long	175.238.596.078	175.238.596.078	217.669.842.227	217.669.842.227
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V	44.144.550.755	44.144.550.755	-	-
Công ty Dầu khí Việt Nhật	-	-	571.739.264.948	571.739.264.948
Các đối tượng khác	370.551.386.872	370.551.386.872	449.265.304.247	449.265.304.247
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	4.615.038.402.056	4.615.038.402.056	2.871.030.367.595	2.871.030.367.595
	<b>7.067.941.410.738</b>	<b>7.067.941.410.738</b>	<b>5.999.845.766.000</b>	<b>5.999.845.766.000</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp/bù trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	175.866.431	175.866.431	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	175.866.431	175.866.431	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	17.528.596.489	105.318.864.515	88.455.362.283	665.094.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.398.189.398	36.244.593.187	-	3.153.596.211
Thuế thu nhập cá nhân	236.908.054	12.524.811	-	224.383.243
Thuế nhà thầu	2.095.094.815	58.153.342.552	58.170.974.041	2.112.726.304
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	32.023.277.683	32.023.277.683	2.095.094.815
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	-	26.130.064.869	26.147.696.358	17.631.489
Tiền thuế đất	-	391.779.592	420.562.692	26.783.100
	<b>59.434.655.187</b>	<b>200.296.971.088</b>	<b>147.046.899.016</b>	<b>6.184.583.115</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	358.244.408.972	5.444.333.922.328	5.123.587.865.888	678.990.465.412
- Thuế GTGT đầu ra	358.244.408.972	4.222.419.163.791	3.901.683.784.171	678.979.788.592
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.221.914.758.537	1.221.904.081.717	10.676.820
Thuế tiêu thụ đặc biệt	410.182.624.354	4.368.705.672.651	4.208.554.142.857	570.334.154.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	141.025.586.542	84.201.965.721	56.823.620.821
Thuế thu nhập cá nhân	1.950.899.845	48.209.806.576	46.125.708.039	4.034.998.382
Thuế nhà thầu	1.917.717.917	-	1.917.717.917	-
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	1.917.717.917	-	1.917.717.917	-
Thuế nhà đất	697.818.500	(470.480.104)	227.338.396	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Các loại thuế khác	6.634.297.028	119.354.314.856	112.062.969.884	13.925.642.000
Các khoản phí, lệ phí	75.509.658	-	-	75.509.658
	<b>779.703.276.274</b>	<b>10.121.168.822.849</b>	<b>9.576.687.708.702</b>	<b>1.324.184.390.421</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	216.449.022.997	171.009.973.482
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	45.275.257.314	-
Phải trả chi phí vận chuyển	8.091.361.074	16.537.777.835
Phải trả chi phí mua đầu thô nhập khẩu	-	1.499.493.149.796
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	12.161.602.775	2.391.194.538
	<b>281.977.244.160</b>	<b>1.689.432.095.651</b>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trả hộ nợ vay trước hạn (i)	1.925.894.960.000	-
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	1.423.992.623.305
Phải trả tiền bán cổ phần	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.480.260.710	7.738.497.195
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	170.383.701.042
Phải trả ngắn hạn khác	14.598.566.875	12.767.076.194
	<b>2.874.051.897.441</b>	<b>1.624.093.475.531</b>
<i>Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>2.846.136.260.431</i>	<i>1.595.602.863.419</i>

- (i) Phản ánh khoản phải trả Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN) theo Nghị quyết số 7301/NQ-DKVN ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Thành viên PVN về việc phê duyệt chủ trương ứng trả nợ trước hạn khoản vay Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2007/HĐTD-DQR giữa PVN và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) tương ứng với số tiền 83.336.000 USD để trả trước hạn 04 kỳ trả gốc năm 2020. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và PVN đang chờ hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền để hai bên hoàn thành các thủ tục liên quan đến khoản trả nợ trước nêu trên.

56  
Y  
N  
A  
N  
NG



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngân hàng</b>						
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	-	-	13.328.000.892.845	12.928.000.892.845	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	780.000.000.000	780.000.000.000	-	-
	-	-	1.410.557.460.733	1.410.557.460.733	-	-
Ngân hàng Hong Kong và Thượng Hải - Chi nhánh Hà Nội	-	-	2.340.000.000.000	2.340.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	1.675.000.000.000	1.675.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - Hội sở	-	-	3.765.044.242.219	3.765.044.242.219	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thăng Long	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	-	-	127.599.189.893	127.599.189.893	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	-	-	1.429.800.000.000	1.029.800.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)</b>	<b>2.815.862.717.195</b>	<b>2.291.723.317.194</b>	<b>2.116.092.610.000</b>	<b>4.225.789.727.194</b>	<b>706.165.600.001</b>	<b>-</b>
<b>Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả tại:</b>						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	2.291.723.317.194	2.291.723.317.194	1.932.666.010.000	4.224.389.327.194	-	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	524.139.400.001 (*)	(*)	183.426.600.000	1.400.400.000	706.165.600.001	(*)
	<b>2.815.862.717.195</b>	<b>2.291.723.317.194</b>	<b>15.444.093.502.845</b>	<b>17.153.790.620.039</b>	<b>1.106.165.600.001</b>	<b>400.000.000.000</b>

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư vay ngân hàng thế hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng tín dụng số 1701LAV190113043 ngày 24 tháng 10 năm 2019, Kế ước số 1701LDS190002039 ngày 31 tháng 12 năm 2019 với thời hạn vay từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 07 tháng 01 năm 2020, số tiền giải ngân là 400.000.000.000 VND với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay không có tài sản thế chấp. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào cuối thời hạn khế ước, lãi suất 4,4%/năm. Công ty đã thanh toán gốc và lãi của khoản vay tại ngày 02 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	10.131.233.994.365	9.044.740.137.194	-	4.232.721.085.030	5.898.512.909.335	4.813.997.880.000
Chi tiết số dư vay dài hạn tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	9.044.740.137.194	9.044.740.137.194	-	4.230.742.257.194	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.086.493.857.171	(*)	-	1.978.827.836	1.084.515.029.335	(*)
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.131.233.994.365</b>	<b>9.044.740.137.194</b>	<b>-</b>	<b>4.232.721.085.030</b>	<b>5.898.512.909.335</b>	<b>4.813.997.880.000</b>

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 706.165.600.001
- Số phải trả sau 12 tháng 5.192.347.309.334

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	8.682.661.900.000	1.929.645.080.000	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	362.078.237.194	362.078.237.194	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	522.803.558.691	252.996.585.663	521.787.529.780	340.074.746.960
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	347.064.754.549	167.132.663.666	346.456.605.923	225.469.660.787
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	216.625.543.931	104.010.150.672	216.270.893.632	140.621.192.254
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.131.233.994.365</b>	<b>2.815.862.717.195</b>	<b>7.315.371.277.170</b>	<b>706.165.600.001</b>

Các khoản vay dài hạn của Công ty mẹ và công ty con được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là từ 10,87%/năm đến 16,55%/năm (bao gồm cả lãi quá hạn) đối với đồng Việt Nam và từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng USD	5.830.235.909.335	10.062.956.994.365
Vay bằng VND	68.277.000.000	68.277.000.000
	<b>5.898.512.909.335</b>	<b>10.131.233.994.365</b>
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	-	362.078.237.194
Vay có đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh số 11)	1.084.515.029.335	1.086.493.857.171
Vay tín chấp	4.813.997.880.000	8.682.661.900.000
	<b>5.898.512.909.335</b>	<b>10.131.233.994.365</b>
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.084.515.029.335	1.448.572.094.365
Vay theo lãi suất cố định	4.813.997.880.000	8.682.661.900.000
	<b>5.898.512.909.335</b>	<b>10.131.233.994.365</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	706.165.600.001	2.815.862.717.195
Trong năm thứ hai	2.160.419.360.000	2.112.960.980.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.031.927.949.334	5.202.410.297.170
	<b>5.898.512.909.335</b>	<b>10.131.233.994.365</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	706.165.600.001	2.815.862.717.195
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>5.192.347.309.334</b>	<b>7.315.371.277.170</b>

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm/kỳ	1.415.813.745.459	1.423.123.900.248
Giảm trong năm/kỳ	(3.517.626.379)	(7.310.154.789)
- Sử dụng quỹ	(3.517.626.379)	(7.310.154.789)
<b>Số dư cuối năm/kỳ</b>	<b>1.412.296.119.080</b>	<b>1.415.813.745.459</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

2.1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	(57.718.950.430)	2.440.434.975	106.709.914	6.970.505.022	139.523.397.208	31.096.318.256.689
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	250.790.073.767	(24.650.912.046)	226.139.161.721
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá	-	57.718.950.430	-	-	-	-	57.718.950.430
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.498.703.672)	(301.296.328)	(1.800.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(830.038.975)	(830.038.975)
Giảm khác	-	-	-	-	(25)	-	(25)
Số dư đầu năm nay	31.004.996.160.000	-	2.440.434.975	106.709.914	256.261.875.092	113.741.149.859	31.377.546.329.840
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.913.820.263.418	(40.822.853.071)	2.872.997.410.347
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	(65.853.362.976)	(253.983.915)	(66.107.346.891)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	(129.166.019.726)	(251.080.274)	(129.417.100.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.417.584.792)	(1.417.584.792)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.704.793)	-	(4,704,793)
Số dư cuối năm nay	31.004.996.160.000	-	2.440.434.975	106.709.914	2,975,058,051,015	70,995,647,807	34,053,597,003,711

19/09/2019  
T.T.N.H.H

11/09/2019  
H.P.N.C

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.100.499.616 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-		-	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	408.105,81	2.940.466,41
Euro (EUR)	2,16	2,16

56,1  
 TỶ  
 TÀI  
 IAC  
 ISC  
 JAN

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ: thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	52.218.212.446.096	1.429.080.960.467	226.255.282.000	(289.555.692.504)	53.583.992.996.059
<b>Tổng Tài sản hợp nhất</b>	<b>52.218.212.446.096</b>	<b>1.429.080.960.467</b>	<b>226.255.282.000</b>	<b>(289.555.692.504)</b>	<b>53.583.992.996.059</b>

Công nợ

Nợ phải trả bộ phận	18.242.558.329.309	1.316.338.747.682	34.454.809.952	(62.955.894.595)	19.530.395.992.348
<b>Tổng Nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>18.242.558.329.309</b>	<b>1.316.338.747.682</b>	<b>34.454.809.952</b>	<b>(62.955.894.595)</b>	<b>19.530.395.992.348</b>

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	51.847.272.981.332	1.508.501.241.388	248.466.503.614	(392.635.916.653)	53.211.604.809.681
<b>Tổng Tài sản hợp nhất</b>	<b>51.847.272.981.332</b>	<b>1.508.501.241.388</b>	<b>248.466.503.614</b>	<b>(392.635.916.653)</b>	<b>53.211.604.809.681</b>
Công nợ					
Nợ phải trả bộ phận	20.591.533.160.628	1.269.956.877.763	60.198.179.901	(87.629.738.451)	21.834.058.479.841
<b>Tổng Nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>20.591.533.160.628</b>	<b>1.269.956.877.763</b>	<b>60.198.179.901</b>	<b>(87.629.738.451)</b>	<b>21.834.058.479.841</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	102.724.546.230.672	25.170.004.860	337.052.183.641	(263.015.773.876)	102.823.752.645.297
Chi phí sản xuất kinh doanh	99.788.545.723.504	108.659.930.609	320.747.981.770	(263.422.779.165)	99.954.530.856.718
- Giá vốn hàng bán	98.697.523.697.030	105.297.908.896	300.606.134.743	(252.436.446.840)	98.850.991.293.829
- Chi phí bán hàng	710.446.673.326	314.667.512	3.353.674.111	-	714.115.014.949
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	380.575.353.148	3.047.354.201	16.788.172.916	(10.986.332.325)	389.424.547.940
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>2.936.000.507.168</b>	<b>(83.489.925.749)</b>	<b>16.304.201.871</b>	<b>407.005.289</b>	<b>2.869.221.788.579</b>

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Lợi nhuận khác

**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

536.775.450.247  
416.118.869.286  
64.515.872.130

**3.054.394.241.670**

177.270.179.729  
4.126.651.594

**2.872.997.410.347**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	56.055.058.673.292	479.925.918	235.357.954.756	(232.054.124.846)	56.058.842.429.120
Chi phí sản xuất kinh doanh	55.617.370.619.340	41.729.470.141	227.716.832.141	(232.265.640.692)	55.654.551.280.930
- Giá vốn hàng bán	55.075.966.629.888	39.855.417.799	217.835.660.529	(222.368.029.605)	55.111.289.678.611
- Chi phí bán hàng	373.252.220.045	-	1.382.220.149	-	374.634.440.194
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	168.151.769.407	1.874.052.342	8.498.951.463	(9.897.611.087)	168.627.162.125
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>437.688.053.952</b>	<b>(41.249.544.223)</b>	<b>7.641.122.615</b>	<b>211.515.846</b>	<b>404.291.148.190</b>

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Lợi nhuận khác

**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

335.764.591.549  
494.697.028.827  
8.065.879.882

**253.424.590.794**

24.811.999.472  
2.473.429.601

**226.139.161.721**

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>102.823.756.014.297</b>	<b>56.058.842.429.120</b>
Doanh thu Diesel DO	38.125.709.062.933	20.492.414.568.177
Doanh thu Xăng Mogas 95	26.692.353.973.898	13.699.235.857.922
Doanh thu Xăng Mogas 92	16.430.742.751.160	9.536.374.771.381
Doanh thu Kerosen/Jet A1	8.479.141.714.457	4.254.147.217.291
Doanh thu LPG	5.983.079.101.866	3.954.797.078.382
Doanh thu Polypropylene	4.512.820.605.656	2.418.183.728.544
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.661.960.488.449	1.201.781.252.288
Doanh thu Xăng sinh học E5	704.950.001.899	404.781.381.979
Doanh thu dịch vụ cảng biển	132.327.172.807	66.827.994.125
Doanh thu bán Pallet	28.402.868.000	5.569.416.000
Doanh thu bán sản phẩm Ethanol E100	17.068.909.603	-
Doanh thu khác	55.199.363.569	24.729.163.031
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>3.369.000</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>102.823.752.645.297</b>	<b>56.058.842.429.120</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>15.373.621.607.359</i>	<i>9.775.140.809.746</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	37.009.464.968.400	19.805.471.589.431
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	25.789.079.015.418	14.087.241.162.978
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	15.808.778.247.701	9.637.356.820.369
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	7.740.466.487.400	3.856.258.438.396
Giá vốn hàng bán LPG	5.902.869.971.359	3.595.667.801.631
Giá vốn hàng bán Polypropylene	4.507.411.275.185	2.267.592.062.219
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.428.509.340.911	1.098.911.362.503
Giá vốn Xăng sinh học E5	684.020.650.274	412.481.947.603
Giá vốn dịch vụ cảng biển	55.590.959.997	31.270.648.233
Giá vốn bán Pallet	27.782.417.000	5.447.754.000
Giá vốn kinh doanh sản phẩm Ethanol	16.720.818.884	-
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất Nhà máy nhiên liệu sinh học	80.731.866.670	40.303.275.387
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(235.981.692.908)	252.824.694.734
Giá vốn khác	35.546.967.538	20.462.121.127
	<b>98.850.991.293.829</b>	<b>55.111.289.678.611</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.266.866.668.665	54.764.049.746.076
Chi phí nhân công	796.193.089.683	339.970.741.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.669.285.220.333	1.324.896.748.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.656.063.760.299	904.022.090.945
Chi phí khác bằng tiền	362.388.421.485	165.831.867.972
	<b>103.750.797.160.465</b>	<b>57.498.771.195.193</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	339.167.562.075	218.774.442.752
Lãi chênh lệch tỷ giá	197.187.888.172	116.780.148.797
Cổ tức được chia	420.000.000	210.000.000
	<b>536.775.450.247</b>	<b>335.764.591.549</b>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	359.859.613.027	218.962.701.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.747.346.371	218.013.195.415
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.225.764.177	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá tại ngày 30/6/2018 chuyển sang công ty cổ phần	-	57.718.950.430
Chi phí tài chính khác	1.286.145.711	2.181.743
	<b>416.118.869.286</b>	<b>494.697.028.827</b>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm/kỳ	<b>389.424.547.940</b>	<b>168.627.162.125</b>
Chi phí nhân viên quản lý	150.918.034.220	68.585.023.011
Chi phí vật liệu quản lý	2.441.767.786	1.150.164.957
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.886.254.999	1.264.154.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.539.369.177	18.158.810.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.366.455.797	27.858.846.516
Chi phí khác bằng tiền	137.272.665.961	51.610.162.724

20. /  
 TY  
 TE  
 M  
 78  
 G  
 H  
 A  
 S  
 NG



	Năm nay VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm/kỳ</b>	<b>714.115.014.949</b>	<b>374.634.440.194</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	43.737.677.004	17.797.343.722
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.533.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.736.383.372	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	394.795.375.482	229.595.955.753
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm	933.298.949	671.247.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.845.599.083	51.167.864.831
Chi phí bán hàng xăng sinh học E5	-	248.000.000
Chi phí khác bằng tiền	66.681.059	1.284.303.002
	<b>1.103.539.562.889</b>	<b>543.261.602.319</b>
<b>30. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	44.478.206.730	7.994.014.790
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	17.543.088.058	1.746.700
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	483.738.663	574.822.118
Thu nhập khác	6.376.560.171	1.865.137.858
	<b>68.881.593.622</b>	<b>10.435.721.466</b>
<b>31. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí bồi thường, phạt hợp đồng	2.025.664.825	267.220.899
Chi phí khác	2.340.056.667	2.102.620.685
	<b>4.365.721.492</b>	<b>2.369.841.584</b>
<b>32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	175.094.251.662	24.125.790.462
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.175.928.067	686.209.010
	<b>177.270.179.729</b>	<b>24.811.999.472</b>



**33. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chi tiết như sau:

	Năm nay	Kỳ trước
Lợi nhuận trong năm/kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.913.820.263.418	250.790.073.767
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	129.166.019.726	65.853.362.976
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.784.654.243.692	184.936.710.791
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<b>898</b>	<b>60</b>

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ trước bằng số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 1312/NQ-BSR ngày 25 tháng 4 năm 2019. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho trước được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo kỳ trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	81	60	(21)

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm/kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

*Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:*

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>15.373.621.607.359</b>	<b>9.775.140.809.746</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.565.534.712.777	7.703.470.480.664
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	793.396.952.424	703.075.958.206
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	524.990.208.996	580.624.729.362
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	373.261.641.531	640.528.759.475
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	84.331.191.229	45.381.394.695
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	30.236.913.901	100.873.549.784
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.370.880.774	825.840.298
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	345.321.182	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	96.000.000	48.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	57.784.545	246.720.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	61.730.273
Viện Dầu khí Việt Nam	-	3.646.989

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>	<b>53.046.564.710.124</b>	<b>32.369.109.809.592</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	47.268.273.589.266	28.895.209.512.892
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	2.102.825.226.565	688.686.607.403
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.299.009.748.855	1.444.304.108.284
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.282.983.079.618	688.190.283.080
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	624.027.081.610	145.609.915.227
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	240.444.022.955	153.852.960.192
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	84.893.179.436	54.150.028.080
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	37.909.959.309	20.926.492.820
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	34.302.966.076	229.595.955.753
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	23.652.459.215	27.092.269.146
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	14.777.377.414	-
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.941.483.653	12.462.261.176
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí - Chi nhánh Giải pháp Công nghệ kiểm tra không phá hủy Dầu khí Việt Nam	7.436.037.913	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	5.424.226.479	3.036.769.936
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.439.572.880	1.323.105.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.895.489.851	292.011.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.306.368.132	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	1.174.036.600	223.145.400
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	699.381.420	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật	296.000.000	335.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh	248.784.125	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	154.313.752	1.687.022.530
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	100.000.000	198.409.091
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	50.325.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển	-	1.598.085.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	170.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	-	165.867.382

(\*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	141.432.616.735	53.307.181.561
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	47.118.615.643.352	28.827.057.789.859
- Các khoản ủy thác khác	8.225.329.179	14.844.541.472
	<b>47.268.273.589.266</b>	<b>28.895.209.512.892</b>



	Năm nay VND	Kỳ trước VND
<b>Nhận trả trước nợ vay</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.935.895.280.000	-
<b>Nộp lợi nhuận</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	506.245.087.886	4.850.000.000.000
<b>Thu nhập của Ban lãnh đạo</b>	<b>20.148.019.000</b>	<b>8.613.130.000</b>

*Sơ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.837.133.892.338</b>	<b>1.516.952.225.140</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.588.484.124.730	1.038.656.820.793
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	103.854.638.626	174.793.874.384
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	71.143.449.656	154.463.491.386
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	53.216.420.850	135.460.121.321
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	15.251.135.610	12.579.511.554
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	5.090.559.866	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	63.563.000	271.392.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.000.000	102.720.313
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	413.549.421
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	210.743.968
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>	<b>48.056.609.709</b>	<b>47.246.377.368</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	47.272.509.876	45.379.877.535
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.082.400.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.333.435.575</b>	<b>1.333.225.575</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	210.000	-

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>4.615.038.402.056</b>	<b>2.871.030.367.595</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.704.917.704.343	2.499.485.052.166
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 và 02 (Điều hành Dầu khí)	578.259.334.464	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	208.557.105.747	187.604.273.197
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	46.768.614.605	20.002.072.148
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	25.476.451.462	52.300.543.663
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 và 02/97)	15.111.408.994	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.774.127.960	1.538.837.640
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.962.649.159	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.868.486.519	7.284.541.221
Viện Dầu khí Việt Nam	4.401.603.822	10.387.758.223
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.402.898.994	217.645.800
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.286.382.937	1.347.639.267
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	889.979.750	1.080.153.790
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	871.990.762	288.381.500
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	273.662.538	21.578.162.071
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	216.000.000	
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	66.698.100.429
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu khí Biển PVD	-	1.057.034.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	-	10.172.480
<b>Phải trả khác</b>	<b>2.846.136.260.431</b>	<b>1.595.602.863.419</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.843.642.495.419	1.423.992.623.305
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.374.768.370	1.226.539.072
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	170.383.701.042

### 35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### *Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ*

Theo Hợp đồng số 98/2018/HĐ/BSR-QPC ngày 15 tháng 8 năm 2018 và phụ lục số 01 ngày 09 tháng 5 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (QUAD), QUAD cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian tổng cộng 20 tháng với tổng giá trị là 17,8 triệu USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

#### *Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất*

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu môi (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)..., trong năm 2020, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.



***Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất***

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị Quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiến hành công tác thu xếp vốn và lựa chọn nhà thầu EPC.

***Cam kết thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy Lộc dầu Dung Quất***

Theo Quyết định số 2639/QĐ-BSR ngày 24 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Kế hoạch bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy lọc dầu Dung Quất trong năm 2020. Tổng dự toán bao gồm 79.651.797,90 USD và 216.528.480.490 VND với nguồn vốn từ nguồn chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời gian thực hiện bảo dưỡng dự kiến hoàn thành trước ngày 02 tháng 8 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu trong kế hoạch.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 69.525.263.490 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 124.490.576.426 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 3.268.908.404 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 534.469.832.380 VND), là số tiền ứng trước cho mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu



Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



Đinh Thái Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020